

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**LƯU AVA**

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2021 ĐẾN 30/6/2021

Ngày.....tháng.....năm.....

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	5
<b>Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 36
<i>Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính</i>	31 - 36

M.S.D.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

#### KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015; thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 VND, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/6/2021 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	54.891.400	548.914.000.000	96,64%
Vốn góp của cổ đông khác	1.908.600	19.086.000.000	3,36%
	<b>56.800.000</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>100,00 %</b>

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 06 đến trang 36.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

##### Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Ngô Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Thịnh	Thành viên

##### Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

---

### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Quách Mạnh Cường	Thành viên
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/6/2021.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần  
Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021  
của Công ty.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021*

**Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch Hội đồng quản trị**



**Dương Quốc Tuấn**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021*

**Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc**



**Tạ Kỳ Hưng**



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: [kiemtoanava.com.vn](http://kiemtoanava.com.vn)

Số: 601/BCKT/TC/NV3

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**PHẠM THỊ HƯỜNG**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHNKT số 0161-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ**

**THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

*Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>231.517.349.814</b>	<b>205.032.487.947</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>99.756.931.695</b>	<b>94.957.952.150</b>
1. Tiền	111		79.456.931.695	74.657.952.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.300.000.000	20.300.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>95.173.232.916</b>	<b>72.809.015.563</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.173.232.916	72.809.015.563
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.135.536.022</b>	<b>6.102.863.994</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	3.058.645.467	2.770.999.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	231.810.087	194.378.565
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	9.716.862.417	5.020.022.460
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.871.781.949)	(1.882.536.556)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>22.151.895.990</b>	<b>25.897.723.913</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.151.895.990	25.897.723.913
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.299.753.191</b>	<b>5.264.932.327</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	816.617.225	384.429.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.483.135.966	4.880.502.127
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15b	-	540
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.083.751.083.428</b>	<b>1.104.220.986.102</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>36.000.000</b>	<b>36.000.000</b>
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	36.000.000	36.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.022.849.606.544</b>	<b>1.045.592.262.878</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.020.950.185.506	1.043.540.340.100
- Nguyên giá	222		1.960.339.351.613	1.929.385.644.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(939.389.166.107)	(885.845.304.335)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	1.087.808.306	1.195.634.118
- Nguyên giá	225		1.296.309.739	1.296.309.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(208.501.433)	(100.675.621)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	811.612.732	856.288.660
- Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.149.165.158)	(1.104.489.230)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>23.572.392.797</b>	<b>28.621.406.463</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	23.572.392.797	28.621.406.463
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>37.293.084.087</b>	<b>29.971.316.761</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	37.293.084.087	29.971.316.761
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.315.268.433.242</b>	<b>1.309.253.474.049</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>741.183.388.259</b>	<b>727.577.170.550</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>191.223.614.899</b>	<b>191.132.951.550</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	77.973.845.406	72.303.582.713
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	29.687.275.767	30.395.627.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	3.922.567.871	4.836.910.401
4. Phải trả người lao động	314		9.417.902.856	15.049.960.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8.359.847.338	5.023.387.038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	25.210.519.522	31.004.874.148
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	26.958.332.000	25.837.798.311
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.693.324.139	6.680.810.693
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>549.959.773.360</b>	<b>536.444.219.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	355.682.077.314	355.727.450.388
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	194.277.696.046	180.716.768.612
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>574.085.044.983</b>	<b>581.676.303.499</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>573.782.071.412</b>	<b>581.367.613.446</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.782.071.412	13.367.613.446
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.782.071.412	13.367.613.446
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>302.973.571</b>	<b>308.690.053</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		302.973.571	308.690.053
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.315.268.433.242</b>	<b>1.309.253.474.049</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc

Tạ Kỳ Hưng





**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	218.814.714.254	212.349.343.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		218.814.714.254	212.349.343.899
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	129.861.264.543	121.629.505.817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		88.953.449.711	90.719.838.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.599.624.205	2.652.775.972
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.050.238.066	6.493.879.044
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.050.238.066	6.493.879.044
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	83.071.287.715	62.468.022.993
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.520.626.870	16.435.560.133
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(17.089.078.735)	7.975.151.884
11. Thu nhập khác	31	VI.5	24.316.668.000	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.316.668.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		7.227.589.265	7.975.151.884
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.445.517.853	1.595.030.377
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.782.071.412	6.380.121.507
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	51	56

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.227.589.265	7.975.151.884
2. Điều chỉnh cho các khoản			59.130.506.284	55.446.852.935
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.690.647.030	51.805.749.863
- Các khoản dự phòng	03		(10.754.607)	(200.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.599.624.205)	(2.652.775.972)
- Chi phí lãi vay	06		8.050.238.066	6.493.879.044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.358.095.549	63.422.004.819
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.476.446.443)	7.276.996.146
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(957.452.839)	(22.008.702.287)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.316.535.617	339.992.439
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.753.954.891)	(12.568.298.397)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.133.558.153)	(6.265.338.070)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.137.723.459)	(995.029.856)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.500.000	99.700.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.740.000.000)	(2.116.590.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		44.505.995.381	27.184.734.794
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(34.267.929.035)	(41.138.756.947)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.364.217.353)	(1.424.190.662)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.451.519.928	2.526.699.892
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(54.180.626.460)	(35.036.247.717)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.994.343.442	25.635.684.949
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.171.966.319)	(10.940.966.311)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(140.916.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(207.850.499)	(921.925.019)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		14.473.610.624	13.772.793.619
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		4.798.979.545	5.921.280.696
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		94.957.952.150	59.200.783.530
Ảnh hưởng của thay đổi TGHC quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	V.1	99.756.931.695	65.122.064.226

Người lập

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Chậm đốc

Tạ Kỳ Hưng





## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước- Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, thay đổi lần thứ 7 ngày 16/9/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

#### **2. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy;

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật

Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học kỹ thuật;

- Cho thuê xe có động cơ;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Xây dựng công trình công ích khác

Chi tiết : xây dựng công trình công ích;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### **3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tính đến thời điểm 30/6/2021, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty có 06 Đơn vị cấp dưới, bao gồm:



<b>TT</b>	<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Đông Anh	Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
6.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước sẽ được tổng hợp theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Các giao dịch giữa các đơn vị được tổng hợp, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí được loại trừ. Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	02 - 15 năm

## **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí đầu tư cấp nước vào nhà chờ phân bổ và chi phí công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng.

Chi phí đầu tư cấp nước vào và chi phí công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

## **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.



Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu bán hàng hóa*

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình kinh doanh nước sạch. Chủ yếu bao gồm: chi phí hợp phát triển khách hàng, chi phí vật tư thay thế đồng hồ, chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên bán hàng.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các nghĩa vụ về thuế**

##### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch và 10% đối với hoạt động xây lắp.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### **18. Công cụ tài chính**

#### *Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

#### *Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **19. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021	01/01/2021
<i>Tiền</i>	79.456.931.695	74.657.952.150
Tiền mặt	2.134.534.482	2.077.501.342
Tiền gửi ngân hàng	77.322.397.213	72.580.450.808
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	20.300.000.000	20.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>99.756.931.695</b>	<b>94.957.952.150</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	95.173.232.916	95.173.232.916	72.809.015.563	72.809.015.563
<b>Cộng</b>	<b>95.173.232.916</b>	<b>95.173.232.916</b>	<b>72.809.015.563</b>	<b>72.809.015.563</b>

## 3. Phải thu khách hàng

	30/6/2021	01/01/2021
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	1.321.874.640
Các đối tượng khác	1.736.770.827	1.449.124.885
<b>Cộng</b>	<b>3.058.645.467</b>	<b>2.770.999.525</b>

## 4. Trả trước cho người bán

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Ban quản lý dự án	15.447.000	-	15.447.000	-
Các đối tượng khác	216.363.087	-	178.931.565	-
<b>Cộng</b>	<b>231.810.087</b>	<b>-</b>	<b>194.378.565</b>	<b>-</b>

## 5. Phải thu khác

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <i>Ngắn hạn</i>	9.716.862.417	335.893.309	5.020.022.460	346.647.916
Phải thu khác	9.393.760.417	335.893.309	5.020.022.460	346.647.916
<i>Lãi dự thu</i>	748.964.811	-	600.860.534	-
<i>Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch, xe ô tô thuê tài chính</i>	1.181.099.197	-	880.842.663	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

**5. Phải thu khác (tiếp theo)**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Xí nghiệp Long Biên</i>	567.420.268	28.347.939	608.820.909	39.102.546
<i>Xí nghiệp Đông Anh</i>	858.182.644	-	461.335.209	-
<i>Xí nghiệp Xây lắp</i>	5.246.152.634	307.545.370	1.445.352.049	307.545.370
<i>Xí nghiệp Gia Lâm</i>	644.210.872	-	850.734.417	-
<i>Xí nghiệp Thiết kế</i>	-	-	-	-
<i>Ban Quản lý dự án</i>	112.884.700	-	112.884.700	-
<i>Các đối tượng khác</i>	34.845.291	-	59.191.979	-
Tạm ứng	323.102.000	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>36.000.000</b>	-	<b>36.000.000</b>	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	36.000.000	-	36.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.752.862.417</b>	<b>335.893.309</b>	<b>5.056.022.460</b>	<b>346.647.916</b>

**6. Nợ xấu**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>				
<b>- Phải thu khách hàng</b>	<b>1.535.888.640</b>	-	<b>1.535.888.640</b>	-
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.321.874.640	-	1.321.874.640	-
Xí nghiệp Xây lắp (BQL dự án nâng cấp mở rộng QL1A Cầu chui - Cầu đống, gói 13,14; BQL dự án xây dựng tuyến đường xung quanh ô QHC2-2/AN1 và C2-2/CXXXK1; hạng mục: xử lý, bảo vệ tuyến ống gang cấp nước sạch DN300	214.014.000	-	214.014.000	-
<b>- Phải thu khác</b>	<b>335.893.309</b>	-	<b>346.647.916</b>	-
Xí nghiệp Long Biên	28.347.939	-	39.102.546	-
Xí nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	307.545.370	-
<b>Cộng</b>	<b>1.871.781.949</b>	-	<b>1.882.536.556</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021**7. Hàng tồn kho**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.016.228.978	-	17.371.051.663	-
Công cụ, dụng cụ	6.122.476	-	6.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.129.544.536	-	8.520.549.774	-
<b>Cộng</b>	<b>22.151.895.990</b>	<b>-</b>	<b>25.897.723.913</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/6/2021	01/01/2021
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>23.572.392.797</b>	<b>28.621.406.463</b>
Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2018	-	2.272.352.828
Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2019	3.720.461.568	168.027.118
Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2020	11.620.479.455	10.507.118.869
Đầu bổ sung phường Sài Đồng năm 2019	3.712.203.431	3.712.203.431
Dự án đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung khu vực Đông Anh năm 2020	308.179.518	-
Đầu bổ sung khu vực Đông Anh năm 2020	954.478.170	3.724.320.802
Dự án đầu bổ sung khu vực Đông Anh 2021	316.037.148	-
Dự án chống TTTT phường Long Biên 2020	-	3.350.227.590
Dự án chống TTTT phường Gia Lâm 2020	-	1.946.602.318
<b>Cộng</b>	<b>23.572.392.797</b>	<b>28.621.406.463</b>

**9. Chi phí trả trước**

	30/6/2021	01/01/2021
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>816.617.225</b>	<b>384.429.660</b>
Chi phí hóa chất chờ phân bố	812.223.225	374.323.460
Chi phí phân loại và vận chuyển đồng hồ thu hồi	4.394.000	10.106.200
<b>b) Dài hạn</b>	<b>37.293.084.087</b>	<b>29.971.316.761</b>
Công trình đầu tư cấp nước vào nhà chờ phân bố	21.388.746.136	16.878.671.621
Công trình đầu tư thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bố	10.044.756.986	7.361.839.030
Sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước trung và dài hạn	5.859.580.965	5.730.806.110
<b>Cộng</b>	<b>38.109.701.312</b>	<b>30.355.746.421</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	290.855.083.410	89.331.905.741	1.547.446.649.188	1.752.006.096	1.929.385.644.435
Số tăng trong kỳ	-	315.830.000	30.637.877.178	-	30.953.707.178
<i>Mua trong kỳ</i>	-	<i>315.830.000</i>	-	-	<i>315.830.000</i>
<i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	-	-	<i>30.637.877.178</i>	-	<i>30.637.877.178</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	290.855.083.410	89.647.735.741	1.578.084.526.366	1.752.006.096	1.960.339.351.613
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	122.356.905.879	37.162.743.391	724.656.591.302	1.669.063.763	885.845.304.335
Số tăng trong kỳ	8.292.052.016	4.029.759.558	41.205.237.561	16.812.637	53.543.861.772
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>8.292.052.016</i>	<i>4.029.759.558</i>	<i>41.205.237.561</i>	<i>16.812.637</i>	<i>53.543.861.772</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	130.648.957.895	41.192.502.949	765.861.828.863	1.685.876.400	939.389.166.107
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2021	168.498.177.531	52.169.162.350	822.790.057.886	82.942.333	1.043.540.340.100
Tại ngày 30/6/2021	160.206.125.515	48.455.232.792	812.222.697.503	66.129.696	1.020.950.185.506

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/6/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 157.610.458.484 VND
- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 246.992.003.065 VND

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	1.296.309.739	1.296.309.739
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.296.309.739	1.296.309.739
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	100.675.621	100.675.621
Số tăng trong kỳ	107.825.812	107.825.812
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	107.825.812	107.825.812
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	208.501.433	208.501.433
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	1.195.634.118	1.195.634.118
Tại ngày cuối kỳ	1.087.808.306	1.087.808.306

**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	1.104.489.230	1.104.489.230
Số tăng trong kỳ	44.675.928	44.675.928
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	44.675.928	44.675.928
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.149.165.158	1.149.165.158
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	856.288.660	856.288.660
Tại ngày cuối kỳ	811.612.732	811.612.732

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/6/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 620.500.000 VND.



## 13. Phải trả người bán

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	17.931.272.604	17.931.272.604	8.195.063.396	8.195.063.396
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh	2.124.365.446	2.124.365.446	9.395.553.803	9.395.553.803
Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống	54.569.285.520	54.569.285.520	42.279.314.927	42.279.314.927
Các đối tượng khác	3.348.921.836	3.348.921.836	12.433.650.587	12.433.650.587
<b>Cộng</b>	<b>77.973.845.406</b>	<b>77.973.845.406</b>	<b>72.303.582.713</b>	<b>72.303.582.713</b>

## 14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2021	01/01/2021
	<i>Ngắn hạn</i>	
Thu trước tiền dự án	24.191.467.963	24.790.814.691
Thu tiền lắp đặt đầu máy nước	387.102.219	388.659.481
Thu tiền xúc xả	88.552.998	9.552.998
Thu tiền dịch vụ khác	5.020.152.587	5.206.600.095
<b>Cộng</b>	<b>29.687.275.767</b>	<b>30.395.627.265</b>

## 15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	109.443.420	387.315.279	333.755.833	163.002.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.932.737	1.445.517.853	1.137.723.459	806.727.131
Thuế thu nhập cá nhân	45.687.775	1.990.852.800	2.036.540.575	-
Thuế tài nguyên	514.649.600	3.103.909.600	3.052.762.400	565.796.800
Các loại thuế khác	970.955.787	898.119.213	1.528.828.500	340.246.500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.697.241.082	10.587.608.525	11.238.055.033	2.046.794.574
<b>Cộng</b>	<b>4.836.910.401</b>	<b>18.413.323.270</b>	<b>19.327.665.800</b>	<b>3.922.567.871</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	540	524.827.042	524.826.502	-
<b>Cộng</b>	<b>540</b>	<b>524.827.042</b>	<b>524.826.502</b>	<b>-</b>



**15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả**

	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Phải trả về lãi vay	686.081.563	761.506.486
Chi phí phải trả khác	7.673.765.775	4.261.880.552
<i>Phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ</i>	3.008.376.975	-
<i>Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng</i>	4.665.388.800	4.261.880.552
<b>Cộng</b>	<b><u>8.359.847.338</u></b>	<b><u>5.023.387.038</u></b>

**17. Phải trả khác**

	<u>30/6/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>25.210.519.522</b>	<b>31.004.874.148</b>
Kinh phí công đoàn	177.527.600	-
Phải trả, phải nộp khác	25.032.991.922	31.004.874.148
<i>Xí nghiệp Long Biên</i>	700.480.181	500.368.371
<i>Xí nghiệp Đông Anh</i>	136.562.733	212.993.915
<i>Xí nghiệp Xây lắp</i>	2.620.036.035	7.244.722.266
<i>Xí nghiệp Thiết kế</i>	917.336.190	1.064.906.143
<i>Xí nghiệp Gia Lâm</i>	406.677.987	266.969.236
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	9.909.367.813	19.818.735.626
<i>Ngân sách thành phố Hà Nội</i>	709.506.074	664.133.000
<i>Phải trả tiền cổ tức cho cổ đông</i>	6.437.749.501	-
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	3.195.275.408	1.232.045.591
<i>b) Dài hạn</i>	<b>355.682.077.314</b>	<b>355.727.450.388</b>
Phải trả phải nộp khác	355.682.077.314	355.727.450.388
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)</i>	336.263.175.208	336.263.175.208
<i>Ngân sách thành phố Hà Nội</i>	19.418.902.106	19.464.275.180
<b>Cộng</b>	<b><u>380.892.596.836</u></b>	<b><u>386.732.324.536</u></b>

(\*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo.



**19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>12.988.342.078</b>	<b>580.988.342.078</b>
Tăng trong năm trước	-	13.367.613.446	13.367.613.446
Lãi trong năm trước	-	13.367.613.446	13.367.613.446
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	12.988.342.078	12.988.342.078
Phân phối lợi nhuận	-	12.988.342.078	12.988.342.078
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>13.367.613.446</b>	<b>581.367.613.446</b>
Tăng trong kỳ	-	5.782.071.412	5.782.071.412
Lãi trong kỳ này	-	5.782.071.412	5.782.071.412
Giảm trong kỳ	-	13.367.613.446	13.367.613.446
Phân phối lợi nhuận (*)	-	13.367.613.446	13.367.613.446
<b>Số dư tại 30/6/2021</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>5.782.071.412</b>	<b>573.782.071.412</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.722.013.446	VND
- Chia cổ tức	6.645.600.000	VND
<b>Cộng</b>	<b>13.367.613.446</b>	<b>VND</b>

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/6/2021	01/01/2021
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
<b>Cộng</b>	<b>568.000.000.000</b>	<b>568.000.000.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.645.600.000	6.475.200.000



**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****19.4 Cổ phiếu**

	30/6/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/1 cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Doanh thu bán nước sạch	206.586.533.867	194.163.357.362
Doanh thu hoạt động xây lắp	11.308.222.360	17.153.781.997
Doanh thu khác	919.958.027	1.032.204.540
<b>Cộng</b>	<b>218.814.714.254</b>	<b>212.349.343.899</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	117.785.694.621	105.069.624.996
Giá vốn hoạt động xây lắp	12.035.056.993	16.531.555.821
Giá vốn hoạt động khác	40.512.929	28.325.000
<b>Cộng</b>	<b>129.861.264.543</b>	<b>121.629.505.817</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.599.624.205	2.652.775.972
<b>Cộng</b>	<b>2.599.624.205</b>	<b>2.652.775.972</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Chi phí lãi vay	8.050.238.066	6.493.879.044
<b>Cộng</b>	<b>8.050.238.066</b>	<b>6.493.879.044</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Kinh phí được cấp hỗ trợ giá nước sinh hoạt cho các hộ dân khu vực 3 xã bãi rác Sóc Sơn và Mê Linh	24.316.668.000	-
<b>Cộng</b>	<b>24.316.668.000</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

<b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>83.071.287.715</b>	<b>62.468.022.993</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.517.883.208	1.209.787.059
Chi phí nhân công	15.436.003.091	12.162.881.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.324.535.457	38.560.007.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	23.792.865.959	10.535.346.377
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.520.626.870</b>	<b>16.435.560.133</b>
Chi phí nhân viên quản lý	7.640.324.562	7.322.775.706
Chi phí khấu hao TSCĐ	753.844.056	995.417.385
Thuế, phí, lệ phí	429.239.915	394.662.743
Chi phí dự phòng	(10.754.607)	(200.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	110.808.545
Chi phí bằng tiền khác	8.707.972.944	7.811.895.754
<b>7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.963.727.188	14.888.732.717
Chi phí nhân công	48.168.089.636	31.804.763.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.690.647.030	51.763.192.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.334.831.760	5.565.649.023
Chi phí khác bằng tiền	43.492.040.915	37.704.392.729
<b>Cộng</b>	<b>162.649.336.529</b>	<b>141.726.729.680</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.227.589.265</b>	<b>7.975.151.884</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thu nhập không chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN	-	-
<b>Lợi nhuận tính thuế trong kỳ</b>	<b>7.227.589.265</b>	<b>7.975.151.884</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ</b>	<b>1.445.517.853</b>	<b>1.595.030.377</b>
Truy thu thuế TNDN theo quyết định của cơ quan thuế	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ</b>	<b>1.445.517.853</b>	<b>1.595.030.377</b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.782.071.412	6.379.774.961
<b>Các khoản điều chỉnh:</b>	<b>2.907.561.767</b>	<b>3.192.693.969</b>
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.907.561.767	3.192.693.969
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.874.509.645	3.187.080.992
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	56.800.000	56.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>51</b>	<b>56</b>

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu



Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua tại nghị quyết số 24/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

### 2. Các Cam kết

Công ty cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội thực hiện mua nước qua đồng hồ tổng của Công ty cổ phần nước mặt sông Đuống theo Hợp đồng số 06/NS2-SDWTP đã được ký kết giữa hai bên. Giá mua là 7.700 đồng/m<sup>3</sup> trên cơ sở đề xuất của liên ngành Thành phố tại Tờ trình số 9068/TTrLS: TC-XD-NSHN-NS2-NMSĐ được chấp thuận tại Thông báo số 28/TB-UBND ngày 09/01/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội là có cấp bù giá nước. Tuy nhiên đến thời điểm này vẫn chưa có phương án cụ thể về việc cấp bù giá nước của Thành phố. Vì vậy trong khi chờ UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt giá bán nước sạch chính thức cho Công ty CP nước mặt sông Đuống, hai Công ty đã có một Biên bản thỏa thuận về việc thống nhất đơn giá tạm tính cho sản lượng nước cung cấp qua đồng hồ tổng từ Nhà máy nước mặt Sông Đuống cho Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội và Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội là 5.069,76 đồng/m<sup>3</sup> (chưa bao gồm thuế GTGT).

Trên cơ sở Biên bản thỏa thuận ở trên, ngày 05/06/2020 Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội và Công ty Cổ phần nước mặt sông Đuống đã ký Phụ lục số 01 - Hợp đồng số 06/NS2-SDWTP về việc mua, bán nước sạch qua đồng hồ tổng với giá là 5.069,76 đồng /m<sup>3</sup> (chưa bao gồm thuế GTGT) và mức giá này sẽ áp dụng cho từ kỳ thanh toán nước đầu tiên. Tuy nhiên tại Điều 3 "Hiệu lực và giá trị pháp lý của phụ lục hợp đồng" của Phụ lục hợp đồng nêu: Các bên thống nhất báo cáo UBND TP Hà Nội về việc ký kết Phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng sẽ chính thức có hiệu lực khi UBND TP Hà Nội có văn bản chấp thuận.

Ngày 07/04/2021, Ban cán sự Đảng UBND Thành phố Hà Nội có Thông báo số 186 TB/BCSĐ ngày 07/04/2021 thông báo kết luận của Ban cán sự Đảng UBND Thành phố về chủ trương giải quyết đề nghị của Công ty Nước sạch Hà Nội về thanh toán mua buôn nước sạch sông Đuống; Ngày 19/04/2021 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội có văn bản số 1037/UBND-KT về việc thanh toán mua buôn nước sạch sông Đuống của Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội và Công ty CP nước sạch số 2 Hà Nội; Ngày 19/04/2021 Sở Tài chính có văn bản số 2287/STC-QLG về việc thanh toán mua buôn nước sạch sông Đuống của Công ty TNHH MTV nước sạch Hà Nội và Công ty CP nước sạch số 2 Hà Nội.

Công ty cổ phần Nước sạch số 2 đã có văn bản số 483/KT-NS2 ngày 21/7/2021 gửi Công ty CP nước mặt sông Đuống về việc phối hợp thanh toán mua buôn nước sạch sông Đuống. Tuy nhiên ngày 26/7/2021 Công ty CP nước mặt sông Đuống có văn bản số 154/2021/CV-SDWTP trong đó nêu lý do chưa đủ cơ sở để điều chỉnh hóa đơn và đề nghị thanh toán theo Phụ lục số 01/SDWTP ngày 05/06/2020.

Ngày 03/08/2021 Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội có văn bản số 8169/VP-KT giao Sở Tài chính, Cục thuế Hà Nội hướng dẫn nhưng đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này vẫn chưa có hướng dẫn nên Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội đang ghi nhận vào chi phí khoản mua nước sạch của Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống theo giá 7.700 đồng/m<sup>3</sup> (chưa bao gồm thuế GTGT). Theo Ban Lãnh đạo Công ty thì việc hạch toán điều chỉnh chi phí mua nước của Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống theo giá 5.069,76 đồng /m<sup>3</sup> sẽ được thực hiện ngay khi có hướng dẫn của Cục thuế và Sở Tài chính; và Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống xuất hóa đơn điều chỉnh theo qui định.

### 3. Thông tin về các bên liên quan

#### *Danh sách các bên liên quan:*

#### **Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội  
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước

#### **Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Đơn vị cấp dưới



**3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)***Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Mua hàng	47.326.467.713	44.247.465.850
<i>Mua nước sạch của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>47.221.957.273</i>	<i>44.153.226.895</i>
<i>Mua điện của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>104.510.440</i>	<i>94.238.955</i>
Cổ tức phải trả cho Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	6.422.293.800	6.257.619.600

*Số dư các bên liên quan:*

	30/6/2021	01/01/2021
Phải trả người bán	17.931.272.604	8.195.063.396
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>17.931.272.604</i>	<i>8.195.063.396</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	346.172.543.021	356.081.910.834
<i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	<i>346.172.543.021</i>	<i>356.081.910.834</i>

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Tiền lương và thưởng	1.261.921.956	807.981.656
<b>Cộng</b>	<b>1.261.921.956</b>	<b>807.981.656</b>

**4. Báo cáo bộ phận***Theo lĩnh vực kinh doanh*

Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh nước sạch và sửa chữa, thay thế, lắp đặt đồng hồ đo nước. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai (02) bộ phận kinh doanh này:

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây lắp và hoạt động khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	206.586.533.867	12.228.180.387	218.814.714.254

**5. Công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2021	01/01/2021	30/6/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.756.931.695	94.957.952.150	99.756.931.695	94.957.952.150
Phải thu khách hàng	3.058.645.467	2.770.999.525	1.522.756.827	1.235.110.885
Phải thu khác	9.716.862.417	5.020.022.460	9.380.969.108	4.673.374.544
Đầu tư ngắn hạn	95.173.232.916	72.809.015.563	95.173.232.916	72.809.015.563
<b>Cộng</b>	<b>207.705.672.495</b>	<b>175.557.989.698</b>	<b>205.833.890.546</b>	<b>173.675.453.142</b>



**5. Công cụ tài chính (tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2021	01/01/2021	30/6/2021	01/01/2021
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán	77.973.845.406	72.303.582.713	77.973.845.406	72.303.582.713
Chi phí phải trả	8.359.847.338	5.023.387.038	8.359.847.338	5.023.387.038
Phải trả khác	380.892.596.836	386.732.324.536	380.892.596.836	386.732.324.536
Các khoản vay	221.236.028.046	206.554.566.923	221.236.028.046	206.554.566.923
<b>Cộng</b>	<b>688.462.317.626</b>	<b>670.613.861.210</b>	<b>688.462.317.626</b>	<b>670.613.861.210</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác để thực hiện vay vốn các dự án đầu tư tại ngày 30/6/2021 (được thuyết minh tại V.10).

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<b>Dưới 01 năm</b>	<b>Trên 01 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>138.502.544.266</b>	<b>549.959.773.360</b>	<b>688.462.317.626</b>
Phải trả người bán	77.973.845.406	-	77.973.845.406
Chi phí phải trả	8.359.847.338	-	8.359.847.338
Phải trả khác	25.210.519.522	355.682.077.314	380.892.596.836
Các khoản vay	26.958.332.000	194.277.696.046	221.236.028.046
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>134.169.642.210</b>	<b>536.444.219.000</b>	<b>670.613.861.210</b>
Phải trả người bán	72.303.582.713	-	72.303.582.713
Chi phí phải trả	5.023.387.038	-	5.023.387.038
Phải trả khác	31.004.874.148	355.727.450.388	386.732.324.536
Các khoản vay	25.837.798.311	180.716.768.612	206.554.566.923

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro tỷ giá**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**6. Thông tin so sánh**

Đối với Bảng cân đối kế toán tổng hợp: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp: Là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Người lập



**Đào Thị Hường**

Kế toán trưởng



**Lê Thị Ngọc Lan**

Giám đốc




**Tạ Kỳ Hưng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021**Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND					
	30/6/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>26.958.332.000</b>	<b>26.958.332.000</b>	<b>14.433.416.008</b>	<b>13.312.882.319</b>	<b>25.837.798.311</b>	<b>25.837.798.311</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	7.664.000.000	7.664.000.000	4.660.000.000	3.556.000.000	6.560.000.000	6.560.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	5.684.000.000	5.684.000.000	2.842.000.008	4.355.466.319	7.197.466.311	7.197.466.311
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	8.146.000.000	8.146.000.000	4.073.000.000	4.073.000.000	8.146.000.000	8.146.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	5.182.500.000	5.182.500.000	2.717.500.000	1.187.500.000	3.652.500.000	3.652.500.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam	281.832.000	281.832.000	140.916.000	140.916.000	281.832.000	281.832.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>194.277.696.046</b>	<b>194.277.696.046</b>	<b>27.994.343.442</b>	<b>14.433.416.008</b>	<b>180.716.768.612</b>	<b>180.716.768.612</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	26.671.943.763	26.671.943.763	-	4.660.000.000	31.331.943.763	31.331.943.763
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	31.194.887.283	31.194.887.283	-	2.842.000.008	34.036.887.291	34.036.887.291
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	26.603.800.000	26.603.800.000	-	4.073.000.000	30.676.800.000	30.676.800.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	79.501.781.303	79.501.781.303	9.664.286.722	2.717.500.000	72.554.994.581	72.554.994.581
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương	13.585.605.968	13.585.605.968	2.479.321.704	-	11.106.284.264	11.106.284.264
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng	15.850.735.016	15.850.735.016	15.850.735.016	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam	868.942.713	868.942.713	-	140.916.000	1.009.858.713	1.009.858.713
<b>Cộng</b>	<b>221.236.028.046</b>	<b>221.236.028.046</b>	<b>42.427.759.450</b>	<b>27.746.298.327</b>	<b>206.554.566.923</b>	<b>206.554.566.923</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021**Chi tiết các hợp đồng tín dụng:**

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng</b>				<b>34.749.800.000</b>	<b>8.146.000.000</b>		
HỆTD/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	34.749.800.000	8.146.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng hình thành từ vốn vay. ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</b>				<b>36.878.887.283</b>	<b>5.684.000.000</b>		
419/2016/HỆTDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	17.523.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Viên - Huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
068/2018-HDDCVDDADDT/NHCT129-NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.741.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018 - HDDCVDDADDT/NHCT129-NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.313.650.113	572.000.000	Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Số 390A/2019-HĐCVĐAT/NHCT129-NUOCSACHSO2HANOI	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.300.892.045	1.100.000.000	Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn phường Long Biên năm 2019	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam</b>				<b>1.150.774.713</b>	<b>281.832.000</b>		
HĐ 02.072/2020/TSC-CTTC	13/07/2020	60 tháng	Theo thông báo của bên cho thuê tài chính	1.150.774.713	281.832.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính của bên B.	Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội</i>				<b>34.335.943.763</b>	<b>7.664.000.000</b>		
01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.944.080.304	4.320.000.000	Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDDH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội.	Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng HTCN cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
01/2019/100783 HĐTĐ	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.520.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".
02/2019/100783/HĐTĐ	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.387.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Kỳ".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Kỳ".
Số 01/2020/100783/HĐTĐ	28/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.484.225.000	1.104.000.000	Thực hiện công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, Huyện Sóc Sơn".



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<b>Quy đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội</b>				<b>84.684.281.303</b>	<b>5.182.500.000</b>		
HĐ 03/2018/HĐTD-NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.439.634.480	1.000.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng MB-CN Điện Biên Phủ.
HĐ 05/2018/HĐTD-NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.361.326.083	575.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam-CN Bắc Hà Nội.
HĐ 06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.788.284.874	900.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn I.	Đảm bảo bằng hợp đồng bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
HĐ 05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.494.535.987	712.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
HĐ 04/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.833.637.525	455.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội
Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	10.326.489.028	520.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.562.895.187	540.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	11.213.191.417	480.000.000	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo lãnh NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 04/2021/HĐTD-NSS2	04/02/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.664.286.722		- Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - KV Long Biên năm 2020.	Đảm bảo bằng Hợp Đồng Bảo Lãnh NH TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Hồng Hà
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương</b>				<b>13.585.605.968</b>			
HĐ 01/20/TDH/VCB.CD - NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.737.725.000		- Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh giai đoạn II ( bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh
HĐ 02/20/TDH/VCB- NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.847.880.968		- Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA"Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI**Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng,  
quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán  
từ 01/01/2021 đến 30/6/2021

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng</i>				<b>15.850.735.016</b>	-		
SHBHNC/HĐTĐ/4954.DA	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.062.262.912	-	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực XN nước sạch Đông Anh năm 2020)"
SHBHNC/HĐTĐ/4954.GL	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.788.472.104	-	Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ DA "Đấu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020)"
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>221.236.028.046</b>	<b>26.958.332.000</b>		